

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC

Số: 01/2017/HĐTDĐT- NHPT

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30/8/2011 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước (Nghị định số 75/2011/NĐ-CP) và các Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 75/2011/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 35/2012/TT-BTC ngày 02/3/2012 của Bộ Tài chính V/v hướng dẫn một số điều của Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30/8/2011 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 35/2012/TT-BTC;

Căn cứ Quy chế cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 41/QĐ-HĐQL ngày 14/9/2007 của Hội đồng Quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 46/QĐ-HĐQL ngày 30/6/2011 của Hội đồng Quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung nội dung một số quy chế nghiệp vụ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 93/QĐ-HĐQL ngày 06/11/2013 của Hội đồng Quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung quy chế cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước ban hành kèm theo các Quyết định số 41/QĐ-HĐQL ngày 14/9/2007 và Quyết định số 46/QĐ-HĐQL ngày 30/6/2011 của Hội đồng Quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 68/QĐ-HĐQL ngày 03/9/2014 của Hội đồng Quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 93/QĐ-HĐQL ngày 06/11/2013;

Căn văn bản số 234/GVN-TCLĐ.HN ngày 23/8/2013 của Tổng Công ty giấy Việt Nam V/v thực hiện dự án;

Căn cứ Hồ sơ vay vốn của Tổng Công ty giấy Việt Nam;

Căn cứ Thông báo cho vay số 20/NHPT-TĐĐT ngày 19/12/2016 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Xây dựng vùng rừng nguyên liệu giấy Kon Tum giai đoạn 2000-2010.

Căn cứ văn bản số 171/NHPT-TĐĐT ngày 24/01/2017 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam V/v ký kết Hợp đồng tín dụng dự án xây dựng vùng rừng Nguyên liệu giấy Kon Tum giai đoạn 2000-2010.

Hôm nay, ngày 24 tháng 01 năm 2017 tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Kon Tum, chúng tôi gồm có:

1. Bên cho vay: NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN KON TUM (sau đây gọi là Bên A)

- Địa chỉ: 84 B Phan Chu Trinh, Thành Phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum.

- Điện thoại: 060.3864052. Fax: 060.3863890.

- Tài khoản VNĐ số: 5100.111.000.004 tại: Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Kon Tum; Số 6251.0000.000208 tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Kon Tum.

- Tài khoản VNĐ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam số 45320001 tại Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; số 502001208 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (HSC).

- Do Ông: Vũ Mạnh Bảo, CMND số 233037605 do Công an tỉnh Kon Tum cấp: 16/01/2001.

Chức vụ: Giám đốc làm đại diện theo Văn bản uỷ quyền số 3754/GUQ-NHPT-PC ngày 01/11/2013 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Bên vay: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGUYÊN LIỆU GIẤY MIỀN NAM (sau đây gọi là Bên B)

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6100205403 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12/09/2011.

- Địa chỉ: 377 Phan Đình Phùng, Thành Phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum.

- Điện thoại: 060.3862412. Fax: 060.3866849.

- Tài khoản VNĐ số: 5100.211.000.757 tại: Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Kon Tum.

- Do Ông: Tống Hữu Chân, CMND số 233109069 do Công an tỉnh Kon Tum cấp ngày 20/09/2004.

Chức vụ: Chủ tịch, kiêm Giám đốc làm đại diện.

Hai bên thoả thuận ký hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước với các điều khoản sau:

Điều 1. Mục đích sử dụng tiền vay

Tiền vay theo Hợp đồng này được sử dụng để chăm sóc, quản lý, bảo vệ, phòng chống cháy rừng đối với diện tích rừng thông ba lá từ năm 2002 - 2004.

Thông tin chi tiết từng loại rừng đầu tư bằng nguồn vốn tín dụng đầu tư được lập thành phụ lục số 01 đính kèm Hợp đồng này.

Điều 2. Số tiền vay, đồng tiền cho vay và trả nợ

Bên A đồng ý cho Bên B vay số tiền tối đa là:

- Bằng số: 10.937.000.000 đồng.

- Bằng chữ: Mười tỷ, chín trăm ba mươi bảy triệu đồng.

Số vốn vay nêu trên không được vượt mức vốn cho vay tối đa so với tổng mức đầu tư tài sản cố định theo quy định về cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước và của Bên A. Trường hợp dự án có sự thay đổi về tổng mức đầu tư thì hai bên thoả thuận về việc thay đổi số vốn vay.

Đồng tiền cho vay và trả nợ: đồng Việt Nam (VND).

Trường hợp Bên B trả nợ bằng đồng tiền khác loại với đồng tiền nêu trên thì phải được Bên A chấp thuận bằng văn bản và thực hiện tỷ giá quy đổi theo quy định của Bên A tại thời điểm trả nợ.

Điều 3. Thời hạn cho vay, thời hạn ân hạn

Thời hạn cho vay; thời hạn ân hạn (gốc và lãi): Chi tiết từng loại rừng tại Phụ lục số 01 đính kèm Hợp đồng này.

Điều 4. Lãi suất, phí

1. Lãi suất nợ trong hạn là lãi suất theo thông báo của Bên A tại từng thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể tại Bảng kê rút vốn vay và kế ước nhận nợ vay. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 8,55%/năm.

2. Lãi suất thoả thuận: áp dụng đối với số vốn vay sử dụng sai mục đích và được áp dụng kể từ ngày giải ngân khoản vay sử dụng sai mục đích đó.

3. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn/lãi suất thoả thuận đối với từng khoản giải ngân trên số nợ gốc và lãi chậm trả.

4. Phí: Bên B phải thanh toán các khoản phí cho Bên A theo quy định của Bên A.

Điều 5. Giải ngân (Rút vốn vay)

1. Điều kiện giải ngân

a) Bên A chỉ giải ngân vốn vay trong phạm vi số vốn đã chấp thuận cho vay quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này khi Bên B đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Bên B đã mở tài khoản tại Bên A để rút vốn vay và đã mở tài khoản tiền gửi vốn tự có thực hiện đầu tư dự án, tài khoản thanh toán tại Bên A để thực hiện các giao dịch liên quan đến việc thực hiện dự án.

- Bên B đã có văn bản uỷ quyền cho tổ chức, nơi Bên B có tài khoản, được trích tài khoản của Bên B để trả cho Bên A bằng thẻ thức thanh toán uỷ nhiệm thu khi các khoản nợ (gốc hoặc/và lãi), nợ phí của Bên B bị quá hạn.

- Bên B phải mua bảo hiểm tài sản tại một doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với tài sản hình thành từ vốn vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc trong suốt thời hạn vay vốn.

Đối với tài sản bảo đảm khác ngoài tài sản hình thành từ vốn vay, Bên B đã mua bảo hiểm đối với tài sản bảo đảm theo đúng quy định tại hợp đồng bảo đảm tiền vay.

- Bên B hoàn trả toàn bộ số vốn vay Tín dụng đầu tư của Nhà nước (gốc, lãi) đã đầu tư cho phần diện tích 3,44 ha rừng thông ba lá bị giảm do cơ quan chức năng giải phóng mặt bằng để làm đường điện.

- Hồ sơ rút vốn vay đầy đủ theo quy định hiện hành của Bên A và các quy định có liên quan của pháp luật (trừ trường hợp hồ sơ rút vốn vay không đầy đủ thì phải được Bên A/cơ quan có thẩm quyền chấp thuận).

- Bên B đã bổ sung đầy đủ hồ sơ theo yêu cầu của Bên A tại Thông báo cho vay (nếu có).

- Bên B thực hiện đầu tư dự án theo đúng quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng. Trường hợp Bên B không tuân thủ đúng quy định về đấu thầu, Bên A chỉ thực hiện giải ngân dưới 30% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định (chưa có VAT) của dự án.

- Bên B không có nợ (gốc hoặc/và lãi), nợ phí quá hạn tại Bên A (trừ trường hợp khác được Bên A chấp thuận).

b) Đình chỉ giải ngân: Bên A được đình chỉ giải ngân khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

- Bên B vi phạm một trong các điều kiện kiện giải ngân theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5.

- Bên B không đảm bảo tỷ lệ vốn tự có tham gia đầu tư dự án theo đúng quyết định đầu tư được phê duyệt và kế hoạch đã đăng ký mà không có giải trình hoặc có giải trình nhưng không được Bên A chấp thuận bằng văn bản.

- Bên B sử dụng vốn vay sai mục đích, thực hiện không đúng các cam kết trong Hợp đồng này, hợp đồng bảo đảm tiền vay và các cam kết khác với Bên A.

- Phát sinh các yếu tố ảnh hưởng xấu đến hiệu quả dự án, khả năng trả nợ của Bên B.

- Bên B không tuân thủ đúng quy định của pháp luật về trình tự đầu tư xây dựng và đấu thầu.

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật hoặc/và của Bên A tại thời điểm đình chỉ giải ngân.

2. Thời hạn, kế hoạch giải ngân

Bên B chỉ được rút vốn vay trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Hết thời hạn trên nếu Bên B không rút hoặc rút vốn vay không hết thì Bên B không được tiếp tục rút vốn vay, trừ trường hợp được sự chấp thuận bằng văn bản của Bên A.

Số tiền dự kiến giải ngân hàng quý, hàng năm: Căn cứ theo tiến độ thực hiện dự án hai bên thỏa thuận thống nhất kế hoạch giải ngân trong năm và từng quý trong năm kế hoạch, trường hợp không thống nhất được thì thực hiện theo quyết định của Bên A.

Trường hợp Bên B không giải ngân hết theo kế hoạch giải ngân thì Bên B phải trả phí cam kết giải ngân cho Bên A.

3. Phương thức, thủ tục giải ngân

Số vốn vay theo Hợp đồng này được giải ngân bằng chuyển khoản, theo tiến độ của dự án.

Mỗi lần giải ngân, Bên B phải ký nhận nợ vào Khế ước nhận nợ vay theo mẫu do Bên A quy định. Khế ước nhận nợ chỉ có một bản chính duy nhất lưu tại Bên A.

4. Bên A thực hiện giải ngân số vốn vay đảm bảo tối đa 95% giá trị khối lượng hoàn thành đủ điều kiện trong từng lần thanh toán. Số vốn tạm giữ còn lại theo cam kết tại Hợp đồng này chỉ thực hiện giải ngân sau khi Bên B đã hoàn thành công tác quyết toán công trình hoàn thành và đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã ký sau khi tài sản hình thành, đưa vào sử dụng theo quy định.

Điều 6. Trả nợ

1. Trả nợ gốc, lãi

a) Trả nợ gốc:

- Thời hạn trả nợ gốc, thời điểm bắt đầu trả nợ gốc, kỳ hạn trả nợ, mức trả nợ gốc mỗi kỳ hạn: Được chi tiết tại Phụ lục số 01 đính kèm Hợp đồng này.

- Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp dự án phát huy hiệu quả cao hơn so với dự kiến, Bên A có quyền điều chỉnh mức trả nợ gốc của dự án tăng tương ứng và điều chỉnh thời hạn cho vay của dự án rút ngắn tương ứng.

b) Trả nợ lãi

Bên B bắt đầu trả lãi cùng thời điểm trả nợ gốc.

Kỳ hạn trả lãi: Trả hàng tháng.

Tiền lãi được tính từ ngày Bên B rút tiền vay cho đến ngày trả hết nợ. Tiền lãi được tính trên số dư nợ vay nhân (x) với số ngày vay thực tế nhân (x) với lãi suất năm chia (:) cho 360 (ngày).

c) Phương thức trả nợ: Chuyển khoản hoặc tiền mặt.

Khi bất cứ một khoản nợ nào đến hạn theo Hợp đồng này, Bên B chủ động trả nợ cho Bên A; nếu Bên B không chủ động trả nợ thì Bên A có quyền trích tài khoản tiền gửi của Bên B để thu nợ; Trường hợp Bên B có tài khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác, Bên A được lập Ủy nhiệm thu để thu nợ và thông báo cho Bên B biết.

2. Thứ tự trả nợ

Bên B trả nợ cho Bên A theo nguyên tắc trả phí, nợ lãi trước (trong đó trả nợ lãi quá hạn trước), trả nợ gốc sau (trong đó trả nợ gốc quá hạn trước).

Thứ tự trả nợ nêu trên có thể được thay đổi theo quyết định của Bên A hoặc khi Bên B đề nghị và được Bên A chấp thuận bằng văn bản.

Điều 7. Chuyển nợ quá hạn

1. Khi Bên B không thanh toán đủ các khoản khoản nợ gốc, lãi đến kỳ hạn phải trả hoặc phải trả trước hạn theo yêu cầu thu hồi nợ trước hạn của Bên A thì số nợ phải trả nhưng chưa trả bị chuyển sang nợ quá hạn.

Đối với khoản vay sử dụng sai mục đích thì ngày Bên A phát hiện Bên B sử dụng vốn sai mục đích là ngày khoản vay này được coi là nợ đến hạn phải trả. Bên B phải hoàn trả ngay cho Bên A khoản vay đã sử dụng sai mục đích.

2. Kể từ ngày đến hạn trả nợ mà Bên B không trả được số nợ phải trả tại khoản 1 Điều này thì số nợ gốc và lãi chậm trả phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định tại Điều 4 Hợp đồng này. Trường hợp ngày đến hạn trả nợ là ngày nghỉ thì Bên B phải thực hiện trả nợ vào ngày làm việc cuối cùng trước ngày nghỉ.

3. Khi Bên B có khoản nợ bị thu hồi trước hạn (trừ vốn vay sử dụng sai mục đích) thì tất cả các khoản nợ khác theo quy định tại hợp đồng này của Bên B tại Bên A chưa đến hạn trả cũng được coi là đến hạn phải trả.

Điều 8. Thu hồi nợ trước hạn

1. Bên A có quyền thu hồi nợ trước hạn khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

a) Bên B sử dụng vốn vay sai mục đích.

b) Bên B vi phạm Hợp đồng này và các cam kết liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng này.

c) Tài sản bảo đảm bị bán, chuyển nhượng, trao đổi, tặng cho, cho thuê, cho mượn hoặc dùng để góp vốn, bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ với cá nhân, tổ chức khác khi chưa được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A.

d) Bên B thực hiện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu theo quy định của Luật doanh nghiệp và pháp luật có liên quan mà không thông báo trước cho Bên A, không làm thủ tục chuyển nợ cho người kế quyền được Bên A chấp thuận trước khi chuyển đổi, tổ chức lại.

đ) Bên B không trả đầy đủ bất kỳ một khoản nợ nào đến hạn theo Hợp đồng này mà không được Bên A chấp thuận.

e) Bên A phát hiện Bên B cung cấp thông tin, tài liệu không chính xác, không đầy đủ, sai sự thật về việc sử dụng vốn vay và tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của Bên B.

f) Người điều hành hoặc người đại diện hợp pháp của Bên B bị khởi tố hình sự liên quan đến vốn vay và hoạt động của Bên B.

g) Bên B có nguy cơ bị giải thể, phá sản.

h) Tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Bên B không còn hoặc bị giảm sút giá trị, có các tranh chấp đe dọa đến tài sản bảo đảm làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng trả nợ của Bên B mà Bên B không có biện pháp bảo đảm khác thay thế.

i) Bên B vi phạm hợp đồng bảo đảm tiền vay.

j) Là cá nhân bị mất tích, chết hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự, là cơ quan, tổ chức bị phá sản, giải thể hoặc không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo đảm vì bất kỳ nguyên nhân nào khác mà Bên B không có biện pháp bảo đảm khác thay thế.

k) Dự án hoạt động sớm so với kế hoạch và Bên B có nguồn thu phát sinh từ dự án.

1) Bên B tự nguyện trả nợ trước hạn so với quy định tại Hợp đồng này và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có). Trong trường hợp này, Bên B có trách nhiệm thông báo cho Bên A và phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A. Bên B phải chịu “ Chi phí bù đắp thiệt hại do Bên B trả nợ trước hạn” theo quy định của Bên A tại từng thời kỳ, đồng thời không có nợ phí và nợ quá hạn (gốc và/hoặc lãi) tại Bên A và các Chi nhánh khác của Bên A.

2. Khi xảy ra một trong các sự kiện quy định tại khoản 1 Điều này, căn cứ vào tình hình thực tế và thiện chí trả nợ của Bên B, Bên A có quyền lựa chọn và thông báo cho Bên B thời điểm thích hợp để thu hồi nợ trước hạn.

Điều 9. Bảo đảm tiền vay

Hai bên thống nhất áp dụng biện pháp bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Bên B:

Biện pháp bảo đảm: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Bên bảo đảm: Công ty TNHH MTV nguyên liệu giấy Miền Nam.

Tài sản bảo đảm: Là tài sản hình thành từ vốn vay.

Tổng giá trị tài sản bảo đảm: 489.598.000.000 đồng.

Các thoả thuận cụ thể về tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được quy định trong Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 04/2006/HĐTCTS-TL ngày 20/6/2006; Điều chỉnh Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 04B/2008/PLHĐTCTS-TL ngày 31/12/2008; Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay sửa đổi, bổ sung số 04C/2014/HĐTCTS-TL ngày 17/12/2014; Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 04/2011/HĐTCTS-NHPT ngày 02/11/2011; Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2014/HĐTCTS-NHPT ngày 19/11/2014; Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2015/HĐTCTS-NHPT ngày 04/11/2015.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

1. Quyền của Bên A

a) Từ chối giải ngân khi Bên B không đáp ứng các điều kiện quy định. Bên A có quyền thẩm định lại dự án để quyết định việc giải ngân vốn vay trong trường hợp Bên B không thực hiện triển khai dự án hoặc không rút vốn vay sau 12 tháng kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực.

b) Được xem xét, quyết định ngừng giải ngân và/hoặc thu hồi nợ trước hạn khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

- Xảy ra một trong các trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5.
- Xảy ra một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 8.

- Xem xét, chấp thuận việc trả nợ trước hạn theo đề nghị của Bên B và yêu cầu Bên B thanh toán “Chi phí bù đắp thiệt hại do Bên B trả nợ trước hạn” theo tỷ lệ bù đắp thiệt hại được Bên A quy định trong từng thời kỳ”.

- Bên B không cung cấp báo cáo tài chính hằng năm được kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán độc lập được Bên A chấp thuận và báo cáo tài chính hàng quý theo thời hạn do Bên A quy định.

- Bên B vi phạm quy định tại điểm e khoản 2 Điều 11 của Hợp đồng này.

c) Kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, việc sử dụng vốn vay và trả nợ của Bên B, tài sản hình thành từ vốn vay, tài sản bảo đảm từ ngày giải ngân lần đầu cho đến khi chấm dứt Hợp đồng này.

d) Được áp dụng lãi suất thỏa thuận đối với khoản vay sử dụng sai mục đích; chuyển nợ quá hạn và tính lãi quá hạn theo quy định tại Điều 7.

đ) Yêu cầu Bên B cung cấp các thông tin, báo cáo liên quan; trực tiếp kiểm tra tình hình thực hiện dự án, tình hình sản xuất kinh doanh của Bên B.

e) Điều chỉnh thời điểm bắt đầu trả nợ và điều chỉnh mức trả nợ của dự án trong trường hợp dự án hoạt động sớm so với kế hoạch và Bên B có nguồn thu phát sinh từ dự án.

g) Tự động trích tài khoản tiền gửi của Bên B tại Bên A, lập uỷ nhiệm thu yêu cầu tổ chức tín dụng nơi Bên B có tài khoản trích tài khoản của Bên B mà không cần sự chấp thuận của Bên B để thu hồi nợ khi Bên B không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ.

h) Được xử lý tài sản bảo đảm.

i) Khởi kiện Bên B vi phạm Hợp đồng này, hợp đồng bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của Bên A

a) Giải ngân vốn vay theo quy định tại Điều 5.

b) Thông báo cho Bên B về việc chuyển nợ quá hạn, thu nợ trước hạn và xử lý tài sản bảo đảm tiền vay (nếu có).

c) Hướng dẫn Bên B hoàn thiện các hồ sơ liên quan đến dự án, giải ngân của dự án.

d) Lưu giữ hồ sơ vay vốn, bảo đảm bí mật thông tin của Bên B phù hợp với quy định của pháp luật.

e) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

1. Quyền của Bên B

- a) Được rút vốn vay theo quy định tại Điều 5.
- b) Từ chối các yêu cầu của Bên A không phù hợp với Hợp đồng này và quy định của pháp luật.
- c) Được trả nợ trước hạn khi không có nợ phí và không có nợ quá hạn (gốc và/hoặc lãi) tại Bên A và các Chi nhánh khác của Bên A nếu được Bên A chấp thuận bằng văn bản; đồng thời Bên B sẽ phải chịu Chi phí bù đắp thiệt hại do Bên B trả nợ trước hạn theo tỷ lệ bù đắp thiệt hại được Bên A quy định trong từng thời kỳ.

2. Nghĩa vụ của Bên B

- a) Sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả. Trường hợp Bên B sử dụng vốn vay sai mục đích thì phải chịu lãi suất thỏa thuận áp dụng đối với phần vốn sử dụng sai mục đích đó.

Bên B có nghĩa vụ phối hợp với Bên A để Bên A kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng vốn vay và tình hình thực hiện dự án, tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của Bên B.

- b) Không được bán, trao đổi, chuyển nhượng, chuyển đổi, cho thuê, cho mượn, tặng cho, góp vốn bằng tài sản hình thành từ vốn vay, tài sản bảo đảm hoặc dùng tài sản hình thành từ vốn vay, tài sản bảo đảm làm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ với cá nhân, tổ chức khác khi chưa trả hết nợ cho Bên A hoặc khi chưa được sự chấp thuận bằng văn bản của Bên A.

- c) Trả nợ gốc, lãi; Chi phí bù đắp thiệt hại do Bên B trả nợ trước hạn và phí khác (nếu có) đầy đủ, đúng hạn theo quy định trong Hợp đồng này và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- d) Định kỳ hàng quý hoặc theo yêu cầu đột xuất của Bên A, Bên B phải cung cấp cho Bên A các thông tin, tài liệu sau và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, hợp pháp của các thông tin, tài liệu đó:

- Tiến độ thực hiện dự án và việc sử dụng các nguồn vốn.
- Số tài khoản, số dư tài khoản, dư nợ của Bên B tại các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác.
- Báo cáo tài chính quý, Báo cáo tài chính năm, báo cáo về tình hình sản xuất kinh doanh. Báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán độc lập được Bên A chấp thuận.
- Các báo cáo khác theo yêu cầu của Bên A.

đ) Trường hợp phải xử lý tài sản bảo đảm tiền vay mà tiền thu được không đủ để thanh toán các khoản nợ của Bên B thì Bên B phải ký nhận nợ, tiếp tục trả đối với số nợ còn lại và bổ sung tài sản bảo đảm tương ứng với số nợ còn phải trả.

e) Bên B phải thông báo ngay với Bên A khi xảy ra các sự kiện sau:

- Thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, địa chỉ liên lạc của Bên B.
- Thay đổi người điều hành: Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên góp vốn, Trưởng Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Kế toán trưởng (Trưởng Phòng Kế toán).
- Thay đổi về vốn, tài sản ảnh hưởng đến khả năng tài chính của Bên B có liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi tiền vay cho Bên A;
- Quyết định đầu tư hoặc ký kết hợp đồng có giá trị lớn hơn 50% vốn điều lệ.
- Thay đổi gây ra ảnh hưởng, đe dọa làm mất hoặc giảm giá trị tài sản hình thành từ vốn vay, tài sản bảo đảm tiền vay;
- Chủ trương và tình hình tiến hành tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, tạm ngừng hoạt động, giải thể, phá sản.
- Các tranh chấp với các đối tượng khác, có nguy cơ bị khởi tố, khởi kiện.
- Các thay đổi khác liên quan đến dự án và chủ đầu tư như: điều chỉnh dự án, thay đổi quy hoạch...

g) Bên B phải thông báo cho Bên A về việc tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu (nếu có). Khi Bên B có Quyết định về việc tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu thì mọi nghĩa vụ trả nợ của Bên B tại Bên A chưa đến hạn được coi là đến hạn. Trong thời hạn theo thông báo bằng văn bản của Bên A, kể từ ngày có Quyết định nêu trên, Bên B phải trả hết nợ cho Bên A.

Trường hợp chưa trả hết nợ thì phải tiến hành thủ tục chuyển nợ kèm theo biện pháp bảo đảm tiền vay cho người kế quyền sau khi có sự chấp thuận của Bên A. Bên B chỉ được chuyển giao tài sản cho người kế quyền sau khi người kế quyền đã nhận nợ đầy đủ với Bên A.

h) Thực hiện đúng các thoả thuận trong hợp đồng này và hợp đồng bảo đảm tiền vay ký với Bên A.

i) Tìm hiểu và thực hiện các yêu cầu của bên A và các quy định liên quan trong việc hoàn thiện hồ sơ vay vốn, hồ sơ giải ngân.

j) Huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để tiếp tục thực hiện dự án trong trường hợp không thực hiện đúng quy định hiện hành của Nhà nước về đấu thầu hoặc bị Bên A ngừng giải ngân.

k) Chấp hành những quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến quan hệ tín dụng và các quy định của Bên A.

Điều 12. Thông báo và trao đổi thông tin

1. Mọi thông báo, trao đổi thông tin giữa hai bên liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng này phải được lập thành văn bản và được gửi đến địa chỉ dưới đây hoặc địa chỉ theo thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của các bên:

- Bên A: Số 84B Phan Chu Trinh, Thành Phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum.

- Bên B: Số 377 Phan Đình Phùng, Thành Phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum.

2. Mọi thông báo, giao dịch giữa hai bên trong quá trình thực hiện Hợp đồng này phải được xác nhận, thực hiện bởi người đại diện hợp pháp của các bên.

3. Thông báo, thông tin được coi là đã được nhận bởi bên nhận tại thời điểm:

- Thời điểm thực tế bên nhận nhận được khi bên gửi đưa trực tiếp.

- Ngày làm việc mà văn bản được gửi đến nơi nhận bằng thư bảo đảm hoặc bản fax.

Điều 13. Xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp

1. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu một bên phát hiện bên kia vi phạm Hợp đồng thì thông báo bằng văn bản cho bên vi phạm biết và yêu cầu khắc phục các vi phạm đó.

Các tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện Hợp đồng này hoặc liên quan đến Hợp đồng này được các bên giải quyết bằng thương lượng trên cơ sở bình đẳng, thiện chí. Trường hợp các bên không tiến hành thương lượng hoặc thương lượng không thành thì tranh chấp được giải quyết bằng phán quyết của Tòa án nơi Bên A đặt trụ sở.

2. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, bên nào vi phạm Hợp đồng gây nên thiệt hại cho bên kia thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật về bồi thường thiệt hại.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và chấm dứt khi xảy ra một trong các trường hợp sau:



- Bên B trả hết nợ gốc, nợ lãi, nợ gốc quá hạn, nợ lãi quá hạn, lãi phạt trên lãi chậm trả (nếu có) và phí, tiền bồi thường thiệt hại (nếu có) phát sinh từ Hợp đồng này.

- Sau 12 tháng kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực mà Bên B không triển khai dự án hoặc không thực hiện rút vốn vay (trừ trường hợp được Bên A chấp thuận).

- Theo thoả thuận của các bên.

2. Thanh lý hợp đồng: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Hợp đồng này chấm dứt, hai bên ký văn bản thanh lý Hợp đồng, nếu không ký văn bản thanh lý thì Hợp đồng mặc nhiên được coi là đã thanh lý.

3. Sửa đổi, bổ sung hợp đồng: Việc sửa đổi, bổ sung các điều khoản của Hợp đồng này phải được cả hai bên thoả thuận thống nhất và lập thành hợp đồng sửa đổi, bổ sung.

4. Hợp đồng này bao gồm 13 trang được đánh số thứ tự từ 01 đến 13, được lập thành 05 bản, có giá trị pháp lý như nhau: Bên A giữ 03 bản, Bên B giữ 02 bản./.

BÊN B

BÊN A

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
NGUYỄN LIỆU GIẤY MIỀN NAM**

**NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
CHI NHÁNH NHPT KON TUM**



SHỦ TỊCH KIỂM GIÀM ĐỐC
Tống Hữu Chân



GIÀM ĐỐC

Nguyễn Bảo

**NỘI DUNG SỬ DỤNG VỐN VAY, THỜI GIẠN CHO VAY, TRẢ NỢ PHƯƠNG ÁN NĂM 2016
DỰ ÁN: XÂY DỰNG VÙNG RỪNG NGUYÊN LIỆU GIẤY KON TUM GIAI ĐOẠN 2000-2010**

(Kèm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTĐĐT-NHPT ngày 24 tháng 01 năm 2017)

STT	Nội dung sử dụng vốn vay	Diện tích rừng được vay vốn	Tổng số vốn cho vay	Thời hạn cho vay	Thời hạn trả nợ gốc, lãi	Mức trả nợ gốc 11 tháng đầu, mỗi tháng phải trả	Mức trả nợ gốc trong tháng cuối cùng phải trả	Thời điểm bắt đầu trả nợ (gốc và lãi)
	BẢO VỆ RỪNG KHÉP TÁN							
-	Rừng thông ba lá trồng năm 2002	4.629,02	9.306.600.000	1 năm	1 năm	775.550.000	775.550.000	Tháng 01/2017
-	Rừng thông ba lá trồng năm 2003	405,2	815.560.000	2 năm	1 năm	67.963.000	67.967.000	Tháng 01/2018
-	Rừng thông ba lá trồng năm 2004	402,4	814.840.000	3 năm	1 năm	67.903.000	67.907.000	Tháng 01/2019
	TỔNG CỘNG	5.436,62	10.937.000.000					

BÊN VAY VỐN
CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC



Tống Hữu Chân

BÊN CHO VAY VỐN



GIÁM ĐỐC

Đỗ Mạnh Bảo